## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **01/01/2022** | **142.499.690.000** | **115.119.984.904** | **278.962.752** | **(130.000)** | **3.559.312.727** | **(192.367.273.123)** | **69.090.547.260** |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 115.119.984.904 | 115.119.984.904 |
| - Giảm khác | - | (115.119.984.904) | - | - | - | - | (115.119.984.904) |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 5.595.254.900 | 5.595.254.900 |
| **31/12/2022** | **142.499.690.000** | **-** | **278.962.752** | **(130.000)** | **3.559.312.727** | **(71.652.033.319)** | **74.685.802.160** |
| **01/01/2023** | **142.499.690.000** | **-** | **278.962.752** | **(130.000)** | **3.559.312.727** | **(71.652.033.319)** | **74.685.802.160** |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 20.000.000.000 | - | - | - | - | - | 20.000.000.000 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 1.073.429.109 | 1.073.429.109 |
| **30/06/2023** | **162.499.690.000** | **-** | **278.962.752** | **(130.000)** | **3.559.312.727** | **(70.578.604.210)** | **95.759.231.269** |

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/2022/NQ-HĐQT ngày 22/10/2022 để đầu tư dự án xây dựng phân xưởng Betalactam giao cho Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1 thực hiện triển khai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

### 20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Bà Nguyễn Thị Hương | 6.702.490.000 | 6.702.490.000 |
| - Ông Lê Chí Cường | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Ông Thân Hoài Nhân | 4.184.490.000 | 4.184.490.000 |
| - Ông Chu Văn Chung | 20.000.000.000 | - |
| - Các cổ đông khác | 81.612.710.000 | 81.612.710.000 |
| **Cộng** | **162.499.690.000** | **142.499.690.000** |

### 20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 142.499.690.000 | 142.499.690.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 20.000.000.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 162.499.690.000 | 142.499.690.000 |
| **- Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

### 20.4 CỔ PHIẾU

| | 30/06/2023<br>CP | 01/01/2023<br>CP |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.249.969 | 14.249.969 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.249.969 | 14.249.969 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.249.969* | *14.249.969* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 13 | 13 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *13* | *13* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.249.956 | 14.249.956 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.249.956* | *14.249.956* |
| *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

### 20.5 CÁC QUỸ

| | 30/06/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 698.456.926 | 716.706.926 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.559.312.727 | 3.559.312.727 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại:** | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 967,80 | 50.947,30 |

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 44.794.847.862 | 66.300.527.821 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.421.649.594 | 2.374.345.067 |
| **Cộng** | **47.216.497.456** | **68.674.872.888** |

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | 1.511.685.338 | 1.846.038.736 |
| - Hàng bán bị trả lại | 366.633.248 | - |
| **Cộng** | **1.878.318.586** | **1.846.038.736** |

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 34.847.646.455 | 52.556.946.538 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 254.350.914 | 96.345.594 |
| **Cộng** | **35.101.997.369** | **52.653.292.132** |

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 322.854.835 | 150.518.164 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 74.124.821 | 24.298.905 |
| **Cộng** | **396.979.656** | **174.817.069** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | - | 125.104.134 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 41.462.736 | 443.874.448 |
| - Chi phí tài chính khác | 146.325.920 | 194.937.133 |
| **Cộng** | **187.788.656** | **763.915.715** |

### 27. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thu nhập hàng thừa do kiểm kê | 46.682.064 | 44.056.761 |
| - Các khoản khác | - | 240.834.275 |
| **Cộng** | **46.682.064** | **284.891.036** |

### 28. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thù lao HĐQT | 42.000.000 | 62.000.000 |
| - Các khoản bị phạt | - | 2.067.121 |
| - Chi phí khác | 16.385.697 | 150.112.649 |
| **Cộng** | **58.385.697** | **214.179.770** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp*** | **3.985.855.587** | **3.610.917.663** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.722.626.966 | 1.417.646.451 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 109.977.531 | 138.576.499 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 160.891.052 | 193.049.035 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 682.201.466 | 705.415.344 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 373.310.005 | 344.106.156 |
| - Chi phí dự phòng | - | (26.029.714) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 257.947.384 | 159.230.120 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 678.901.183 | 678.923.772 |
| ***b) Các khoản chi phí bán hàng*** | **5.088.930.471** | **7.285.670.207** |
| - Chi phí nhân viên | 3.346.459.648 | 1.084.437.028 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 12.784.728 | 16.649.165 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 57.576.562 | 57.292.709 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 194.255.098 | 153.669.650 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.186.680.161 | 2.910.469.176 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 291.174.274 | 3.063.152.479 |
| **Cộng** | **9.074.786.058** | **10.896.587.870** |

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 8.611.391.486 | 9.148.594.909 |
| - Chi phí nhân công | 6.844.967.766 | 4.234.026.601 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2.685.461.938 | 3.286.824.836 |
| - Chi phí dự phòng | - | (26.029.714) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.373.629.847 | 3.535.087.145 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.532.949.128 | 5.362.701.202 |
| **Cộng** | **22.048.400.165** | **25.541.204.979** |

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I | 192.410.707 | - |
| Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 | 93.042.994 | 347.137.071 |
| **Cộng** | **285.453.701** | **347.137.071** |